TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2022/ HNGĐ - ST
Ngày 29-9-2022
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản và nghĩa vụ tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH QUẢNG NGÃI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà : Bà Trần Thị Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đức Khánh;
2. Bà Nguyễn Thị Kiều Hoanh.

- Thư ký phiên toà: Ông Trần Tiến Dũng – Thư ký Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Ngãi.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Ngãi *tham gia phiên tòa*: Ông Nguyễn Khánh Vương- Kiểm sát viên

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện P, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 19/2021/TLST-HNGĐ ngày 15/3/2021 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản và nghĩa vụ tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42 /2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 26/8/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2022/QĐST-HNGĐ của Toà án nhân dân huyện P, giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn*: **Chị Trần Thị T, sinh năm 1982**

Nơi đăng ký hộ khẩu: Thôn Q, xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi; Nơi đăng ký tạm trú: Thôn Y, xã U, huyện P, tỉnh Quảng Ngãi; Chị T có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn*: **Anh Lê Văn T1**, sinh năm 1982

Nơi đăng ký hộ khẩu: Thôn Q, xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi; Nơi đăng ký tạm trú: Thôn Y, xã U, huyện P, tỉnh Quảng Ngãi; Anh T1 vắng mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ngân hàng A, địa chỉ: Số 02 đường S, phường D, quận G, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T2- Chức vụ Tổng Giám đốc; người đại diện theo ủy quyền của ông Tiết Văn T2: Ông Nguyễn Vũ H- Giám đốc Ngân hàng A Chi nhánh huyện P tỉnh Quảng Ngãi, theo Quyết định số 2965/QĐ-NHNo-PC ngày 27/12/2019 của Tổng Giám đốc A; có mặt tại phiên tòa.

Ngân hàng K

Địa chỉ: Số 169 L, phường C, quận V thành phố Hà Nội, đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T3- Tổng Giám đốc, người đại diện theo ủy quyền: Ông

Đỗ Văn K1- Giám đốc Phòng Giao dịch Ngân hàng K huyện P, theo quyết định số 7300/QĐ-NHCS ngày 19/9/2019 của Tổng Giám đốc Ngân hàng K về việc ủy quyền tham gia tố tụng và thi hành án, có mặt tại phiên tòa.

Bà Võ Thị L1, sinh năm 1953, địa chỉ: Thôn Y, xã U, huyện P, tỉnh Quảng Ngãi, có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Trần Thị T trình bày:

Chị và anh Lê Văn T1 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi vào năm 2006, trên cơ sở tự nguyện. Quá trình chung sống giữa chị và anh T1 không được hạnh phúc, nảy sinh mâu thuẫn, vì lý do anh T1 không lo làm, đánh bạc, uống rượu, khi chị nói thì anh anh T1 có đánh đập chị, đã 3 năm nay anh T1 không chung sống với chị, mỗi người ở một nơi, không quan tâm, chăm sóc đến nhau.

Nhận thấy không thể tiếp tục kéo dài quan hệ hôn nhân với anh T1 được nữa, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Văn T1

Về nuôi con: Chị và anh T1 có ba người con là cháu Lê Trần Kiều V1, sinh ngày 07/3/2006, Lê Trần Kiều O, sinh ngày 21/4/2013 và Lê Trần Kiều N, sinh ngày 06/5/2018, hiện 3 con đang ở với chị, khi ly hôn chị T nhận trực tiếp nuôi dưỡng 3 người con, chị không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị và anh T1 có tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4 nằm trên thửa đất số 702, tờ bản đồ số 12, diện tích đất 100m^2, địa chỉ thửa đất và nhà tại thôn Y, xã U, huyện P, tỉnh Quảng Ngãi, khi ly hôn chị T yêu cầu nhận sở hữu, sử dụng nhà và đất để ở nuôi 3 người con, chị T có nghĩa vụ thanh toán ½ giá trị tài sản cho anh T1.

Về nợ chung: Chị T và anh T1 nợ Ngân hàng A số tiền 60.000.000đồng (nợ gốc, chưa tính lãi), nợ bà Võ Thị L1 số tiền 20.000.000đồng, khi ly hôn chị T nhận có nghĩa vụ trả ½ số nợ cho Ngân hàng A và bà L1, yêu cầu anh T1 trả ½ số nợ nêu trên.

Đối với khoản nợ của Ngân hàng K, đây là khoản nợ do anh T1 tự vay và nhận tiền chi tiêu cá nhân nên chị không chấp nhận trả nợ, anh T1 phải tự trả khoản nợ này.

Nhưng vì hiện nay anh T1 không có mặt tại địa phương nên chị T nhận trực tiếp thay anh T1 dùng một phần số tiền mà anh T1 được chia nằm trong ½ giá trị tài sản chung (chia nhà và thửa đất số 702, tờ bản đồ số 12, ở Y, xã U) do chị T thanh toán lại để trả phần nợ của anh T1, sau khi trừ trả nợ cho anh T1 xong số tiền còn lại sẽ là phần tài sản anh T1 cho con Lê Trần Kiều V1, Lê Trần Kiều O và Lê Trần Kiều N, chị T nhận quản lý giúp cho 3 con, khi nào các con đủ điều kiện theo quy định của pháp luật thì chị sẽ giao lại để các con tự quản lý.

Đối với chi phí tố tụng khác, chị đã nộp tạm ứng chi phí tổng cộng 9.000.000đồng, vì vậy nay chị yêu cầu anh Lê Văn T1 phải hoàn trả lại cho chị phần anh T1 phải chịu là 4.500.000đồng.

Tại Bản tự khai ngày 17/3/2021, bản tự khai ngày 24/3/2021, biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 15/10/2021, bị đơn anh Lê Văn T1 trình bày:

Anh và chị Trần Thị T kết hôn và có con đúng như chị T trình bày.

Giữa anh và chị T cũng đã xảy ra mâu thuẫn, không còn chung sống với nhau nên anh đồng ý ly hôn chị Trần Thị T.

Về nuôi con: Anh và chị T có ba người con là cháu Lê Trần Kiều V1, sinh ngày 07/3/2006, Lê Trần Kiều O, sinh ngày 21/4/2013 và Lê Trần Kiều N, sinh ngày 06/5/2018, hiện 3 con đang ở với chị T, khi ly hôn anh đồng ý để chị T nhận trực tiếp nuôi dưỡng 3 người con, anh T1 không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh và chị T có tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4 nằm trên thửa đất số 702, tờ bản đồ số 12, diện tích đất 100m^2, địa chỉ thửa đất và nhà tại thôn Y, xã U, huyện P, tỉnh Quảng Ngãi, khi ly hôn anh T1 yêu cầu bán ngôi nhà để lấy tiền trả nợ Ngân hàng, phần còn lại cho 3 người con là Lê Trần Kiều V1, Lê Trần Kiều O và Lê Trần Kiều N.

Về nợ chung: Anh T1 trình bày anh và chị T có nợ Ngân hàng A số tiền 60.000.000đồng (nợ gốc, chưa tính lãi), anh và chị T cùng phải có nghĩa vụ trả số nợ này; Đối với khoản nợ của Ngân hàng K số tiền tổng cộng 34.443.576đồng anh chấp nhận trả toàn bộ số nợ này; Đối với số tiền nợ của bà Võ Thị L1 là 20.000.000đồng, thì anh không chấp nhận trả vì không có nợ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng K trình bày:

Anh T1 và chị T có vay của Ngân hàng K 2 món vay, cụ thể: Ngày 29/3/2016 vay vốn Chương trình cho vay hộ cận nghèo, mã món vay 6600000706694949, số tiền vay 20.000.000đồng, hạn trả nợ 13/3/2021; Ngày 13/9/2016 vay vốn Chương trình nước sạch vệ sinh và môi trường nông thôn , mã món vay 6600000708336960, số tiền vay 12.000.000đồng, hạn trả nợ 13/9/2021.

Quá trình vay vốn chị T và anh T1 thực hiện việc trả nợ gốc và lãi không đầy đủ, cả hai món vay hiện đều đã quá hạn trả nợ. Tính đến ngày 29/9/2022, chị T và anh T1 còn nợ của Ngân hàng K số tiền là: Nợ vốn Chương trình cho vay hộ cận nghèo, số nợ gốc 20.000.000đồng, nợ lãi 4.190.235 đồng; Nợ vốn Chương trình nước sạch vệ sinh và môi trường nông thôn, số nợ gốc 11.659.567đồng, nợ lãi 2.617.197 đồng.

Nay Ngân hàng K yêu cầu chị T và anh T1 trả nợ cho Ngân hàng K số tiền nợ vốn của Chương trình cho vay hộ cận nghèo với số nợ gốc 20.000.000đồng, nợ lãi 4.190.235 đồng; Nợ vốn của Chương trình nước sạch vệ sinh và môi trường nông thôn với số nợ gốc 11.659.567đồng, nợ lãi 2.617.197 đồng. Đồng thời yêu cầu chị T và anh T1 phải trả cho Ngân hàng K khoản tiền lãi của hai món vay này cho đến khi tất toán theo thỏa thuận tại hồ sơ vay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng A trình bày:

Ngày 03/4/2019 chị T và anh T1 có vay vốn tại Hợp đồng tín dụng số NDT1103-739, thời hạn vay 36 tháng, số tiền vay 100.000.000đồng.

Quá trình vay vốn chị T và anh T1 thực hiện việc trả nợ gốc và lãi không đầy đủ, hiện khoản vay này đã quá hạn trả nợ. Tính đến ngày 29/9/2022, chị T và anh T1 còn nợ của Ngân hàng A số nợ gốc 60.000.000đồng, nợ lãi 10.654.932 đồng. Nay Ngân hàng A yêu cầu chị T và anh T1 phải trả Ngân hàng A cho số tiền

nợ gốc 60.000.000đồng, nợ lãi 10.654.932 đồng và phải trả cho Ngân hàng A khoản tiền lãi của món vay này cho đến khi tất toán theo thỏa thuận tại hồ sơ vay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị L1 trình bày:

Vào năm 2018 chị T và anh T1 có vay của bà số tiền 20.000.000đồng để làm vốn mua hàng về bán, vì bà là mẹ đẻ của chị T nên khi đưa tiền cho chị T và anh T1 vay bà không yêu cầu chị T, anh T1 viết giấy vay và cũng không có thỏa thuận về tiền lãi. Nay bà yêu cầu chị T và anh T1 phải trả lại cho bà số tiền nợ gốc là 20.000.000đồng, bà không yêu cầu trả lãi.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự là nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự là bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 21, Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 của Bộ luật tố tụng dân sự, Khoản 1 Điều 275, các Điều 357, 463, 466, 568 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 12 Luật ngân hàng nhà nước, Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 8,9,33,34,37,59,63,75,76,81,82,83,110,116 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T, chấp nhận các yêu cầu độc lập của Ngân hàng A, Ngân hàng K và bà Võ Thị L1; Về hôn nhân: Chị T được ly hôn anh T1; Giao các cháu Lê Trần Kiều V1, sinh ngày 07/3/2006, Lê Trần Kiều O, sinh ngày 21/4/2013 và Lê Trần Kiều N, sinh ngày 06/5/2018 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh T1 chưa cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung: Giao chị T quản lý, sử dụng thửa đất số 702, tờ bản đồ số 12, diện tích đất 100m^2, địa chỉ thửa đất và nhà tại thôn Y, xã U và các tài sản trên đất. Anh T1 có quyền lưu cư theo quy định của pháp luật; Về nợ: Chị T có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng A 60.000.000đồng nợ gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng số NTD 1103-739 ngày 03/4/2019, trả nợ cho bà Võ Thị L1 số tiền 20.000.000đồng; trả nợ cho Ngân hàng K hai món vay với số tiền 31.659.567đồng nợ gốc và tiền lãi theo thỏa thuận đã ký kết. Sau khi trả nợ, thực hiện nghĩa vụ chi phí tố tụng và án phí xong, phần tài sản được chia còn lại của anh Lê Văn T1 mà chị Trần Thị T có nghĩa vụ hoàn lại được chia thành 3 phần bằng nhau giao cho cháu Lê Trần Kiều V1 trực tiếp quản lý 1 phần, hai phần còn lại giao cho chị T quản lý thay cho cháu Lê Trần Kiều O và Lê Trần Kiều N cho đến khi các cháu đủ 15 tuổi. Về chi phí tố tụng và án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn, nguyên đơn và bị đơn có nơi đăng ký hộ khẩu tại xã E huyện R, tỉnh Quảng Ngãi, nhưng đăng ký tạm trú và có nhà ở, hiện sinh sống tại xã U, huyện P, tỉnh

Quảng Ngãi, do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Ngãi theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Chị Trần Thị T và anh Lê Văn T1 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 10 tháng 11 năm 2006 là hôn nhân hợp pháp, được quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị Trần Thị T có yêu cầu ly hôn nên Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Ngãi đã thụ lý là đúng quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Tại phiên tòa ngày 12/9/2022 anh Lê Văn T1 vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa ngày 29/9/2022, anh Lê Văn T1 vắng mặt, căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Lê Văn T1.

[4] Hội đồng xét xử nhận thấy, chị T và anh T1 đều khai trong quá trình chung sống giữa hai vợ chồng đã nảy sinh mâu thuẫn, cãi và đánh đập nhau, hiện tại mỗi người sinh sống ở một nơi, không quan tâm, chăm sóc đến nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T yêu cầu ly hôn và anh T1 cũng đồng ý ly hôn, nên cần căn cứ quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết cho chị Trần Thị T ly hôn anh Lê Văn T1.

[5] Về nuôi con: Chị T và anh T1 có ba người con là cháu Lê Trần Kiều V1, sinh ngày 07/3/2006, Lê Trần Kiều O, sinh ngày 21/4/2013 và Lê Trần Kiều N, sinh ngày 06/5/2018, hiện 3 con đang ở với chị T, khi ly hôn chị T nhận trực tiếp nuôi dưỡng 3 người con, anh T1 cũng đồng ý để chị T trực tiếp nuôi dưỡng 3 người con. Cháu Lê Trần Kiều V1 và Lê Trần Kiều O đã trên 7 tuổi và đều có nguyện vọng ở với chị T. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, giao ba người con là cháu Lê Trần Kiều V1, Lê Trần Kiều O và Lê Trần Kiều N, cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại Khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Tại thời điểm này chị Trần Thị T không yêu cấp dưỡng nuôi con nên anh Lê Văn T1 không phải cấp dưỡng nuôi con. Quá trình nuôi dưỡng con, nếu có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con thì chị Trần Thị T có quyền khởi kiện theo quy định của pháp luật.

[7] Về nghĩa vụ tài sản (nợ):

Đối với khoản nợ của Ngân hàng A theo Hợp đồng tín dụng số NTD 1103-739 ngày 03/4/2019, tính đến ngày 29/9/2022 chị T và anh T1 còn nợ của Ngân hàng A nợ gốc là 60.000.000đồng và lãi nợ lãi 10.654.932 đồng, tổng cộng 70.654.932đồng, chị T và anh T1 đều thừa nhận có nợ và cùng có nghĩa vụ trả, như vậy chị T phải trả ½ số nợ này là 35.327.466 đồng, anh T1 phải trả ½ số nợ này là 35.327.466 đồng, đồng thời chị T và anh T1 còn phải trả cho Ngân hàng A khoản tiền lãi của món vay này cho đến khi tất toán theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số NTD 1103-739 ngày 03/4/2019, theo quy định tại Điều 27, Điều 37, 60 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 357, Điều 463,Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự, Điều 12 Luật ngân hàng nhà nước, Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng.

Đối với khoản nợ của Ngân hàng K, tính đến ngày 29/9/2022, món vay Chương trình cho vay hộ cận nghèo nợ gốc và lãi 24.190.235đồng và món Chương trình nước sạch vệ sinh và môi trường nông thôn nợ gốc và lãi 14.276.764đồng, tổng cộng 38.466.999đồng, chị T cho rằng đây là khoản nợ do anh T1 tự làm hồ sơ vay và nhận tiền chi tiêu cá nhân nên chị không chấp nhận trả, anh T1 thừa nhận anh có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ này, vì vậy có cơ sở chấp nhận lời trình bày của anh T1, buộc anh T1 phải trả toàn bộ số nợ tổng cộng 38.466.999đồng cho Ngân hàng K, đồng thời anh T1 còn phải trả cho Ngân hàng K khoản tiền lãi của 2 món vay này cho đến khi tất toán theo thỏa thuận tại hồ sơ vay, theo quy định tại Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự, Điều 12 Luật ngân hàng nhà nước, Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng.

Đối với khoản nợ của bà Võ Thị L1 (mẹ đẻ của chị T) số tiền 20.000.000đồng, chị T thừa nhận chị và anh T1 có nợ của bà L1 số tiền 20.000.000đồng, tại Bản tự khai ngày 17/3/2021 anh T1 thừa nhận anh và chị T có nợ của bà L1 số tiền 20.000.000đồng và anh nhận có nghĩa vụ trả cho bà L1 ½ số nợ, còn chị T trả ½ số nợ, nhưng tại Bản tự khai ngày 24/3/2021 anh T1 lại trình bày không có nợ của bà Võ Thị L1, tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 15/10/2021 anh T1 trình bày không có nợ của bà Võ Thị L1 nên anh không đồng ý trả, chị T tự ý mượn của bà L1. Lời trình bày của anh T1 mâu thuẫn với nhau, Tòa án đã tiến hành đối chất giữa bà L1, chị T và anh T1, tại buổi đối chất anh T1 vắng mặt, vì vậy không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của anh T1, chấp nhận yêu cầu của bà Võ Thị L1, buộc chị T và anh T1 cùng có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc là 20.000.000đồng cho bà Võ Thị L1, cụ thể chị T phải trả 10.000.000đồng, anh T1 phải trả 10.000.000đồng cho bà Võ Thị L1, bà theo quy định tại Điều 27, Điều 37, 60 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự. Bà L1 không yêu cầu trả tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Như vậy, chị T có nghĩa vụ về tài sản trả nợ tổng cộng 35.327.466 đồng + 10.000.000đồng = 45.327.466 đồng, anh T1 có nghĩa vụ về tài sản trả nợ tổng cộng 35.327.466 đồng + 38.466.999đồng + 10.000.000đồng= 83.794.465đồng.

[8] Về chia tài sản chung, chị T và anh T1 có các tài sản chung như sau:

- Chị T và anh T1 đều trình bày tài sản chung của anh, chị là thửa đất số 702, tờ bản đồ số 12, diện tích đất 100m^2, địa chỉ thửa đất và nhà tại thôn Y, xã U, huyện P, tỉnh Quảng Ngãi. Thửa đất số 702 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số phát hành AD242141, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H00103 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 16/12/2005 cho hộ bà Lê Thị Thu Thảo và đã chuyển nhượng cho anh Lê Văn T1 và chị Trần Thị T theo hồ sơ số 21391000498.CN.VP . Qua xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/5/2022, diện tích đất hiện trạng là 128,6m^2, trong đó có 28,6m^2 là đất thuộc phần mương thoát nước do Ủy ban nhân dân xã U quản lý, do đó 28,6m^2 là đất này không phải là tài sản chung của chị T và anh T1 nên không được chia.

Tài sản trên đất là ngôi nhà xây cấp 4B có gác lửng (nhà chính), nhà tạm, nhà vệ sinh, mái hiên, tường rào, cổng ngõ và sân phơi nằm trên diện tích đất 100m^2 của thửa đất số 702, tờ bản đồ số 12, tại thôn Y, xã U, huyện P, tỉnh Quảng Ngãi.

Về giá trị thửa đất: Theo giá do Hội đồng định giá xác định, thửa đất số 702 nêu trên có giá 250.000đồng/m^2 x 100m^2= 25.000.000đồng;

Về tài sản trên đất (ngôi nhà xây cấp 4B có gác lửng (nhà chính), nhà tạm, nhà vệ sinh, mái hiên, tường rào, cổng ngõ và sân phơi): có tổng giá trị 255.841.296 đồng.

Nhà và đất hiện nay chị T và 3 người con đang quản lý, sử dụng, chị T có yêu cầu nhận sở hữu, sử dụng nhà và đất để ở nuôi 3 người con, anh T1 cũng trình bày phần tài sản chung của anh thì anh để lại cho 3 người con. Vì vậy, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của chị T và các con, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, giao cho chị T sử dụng thửa đất số 702 và sở hữu ngôi nhà trên đất, trị giá nhà và đất là 280.841.296đồng, chị T được sở hữu, sử dụng toàn bộ ngôi nhà và đất, do đó chị T có nghĩa vụ thanh toán cho anh T1 trị giá ½ tài sản chung này là 140.420.600đồng (đã làm tròn số), sau khi trừ đi phần nghĩa vụ tài sản của anh T1, anh T1 có quyền lưu cư theo quy định của pháp luật, là phù hợp quy định tại Điều 33, Điều 59, Điều 62, Điều 63 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[9] Anh T1 phải thực hiện nghĩa vụ tài sản tổng cộng 83.794.465đồng, hiện tại khoản nợ của hai ngân hàng đều đã quá hạn trả nợ, anh T1 cũng có nguyện vọng bán nhà để trả hết nợ của ngân hàng, còn lại sẽ cho 3 người con, nhưng hiện nay anh T1 lại không có mặt tại địa phương, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị T và các con, do đó cần giao cho chị T là người thay anh T1 trực tiếp sử dụng một phần số tiền mà chị T phải thanh toán cho anh T1 để thực hiện nghĩa vụ tài sản của anh T1 trả nợ cho Ngân hàng K, Ngân hàng A và bà Võ Thị L1, cụ thể trả nợ Ngân hàng A số tiền 35.327.466 đồng, trả nợ Ngân hàng K số tiền 38.466.999đồng, trả nợ bà Võ Thị L1 số tiền 10.000.000đồng, tổng cộng 83.794.465đồng.

Số tiền phần tài sản chung mà anh T1 được chia sau khi trừ nghĩa vụ tài sản còn lại là 140.420.648đồng - 83.794.465đồng= 56.626.183 đồng.

[10] Về chi phí tố tụng tổng cộng 9.000.000đồng, chị T và anh T1 cùng phải chịu, chị T phải chịu ½ số tiền chi phí tố tụng là 4.500.000đồng, chị đã nộp xong, anh T1 phải thực hiện nghĩa vụ trả lại ½ số tiền chi phí tố tụng cho chị T là 4.500.000đồng, được khấu trừ vào số tiền chị T phải thanh toán trả cho anh T1 là 56.626.183 đồng – 4.500.000đồng, còn lại 52.126.183 đồng.

[11] Số tiền phần tài sản chung anh T1 được chia sau khi trừ nghĩa vụ tài sản còn lại là 52.126.183 đồng, anh T1 có nguyện vọng cho 3 người con, do đó Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của anh Lê Văn T1, số tiền 52.126.183đồng này được chia đều cho 3 người con của chị T và anh T1 là cháu Lê Trần Kiều V1, Lê Trần Kiều O và Lê Trần Kiều N, mỗi cháu được hưởng 17.375.394đồng, cháu Lê Trần Kiều V1 đã trên 15 tuổi và có ý kiến nhờ chị T quản lý giúp cháu, còn cháu Lê Trần Kiều O và Lê Trần Kiều N chưa đủ tuổi quản lý tài sản riêng, vì vậy toàn bộ số tiền 52.126.183đồng của các cháu Lê Trần Kiều V1, Lê Trần Kiều O và Lê Trần Kiều N được giao cho chị T quản lý, khi nào cháu Lê Trần Kiều V1 có nhu cầu quản lý tài sản riêng và cháu Lê Trần Kiều O, cháu Lê Trần Kiều N đủ 15 tuổi thì chị T có nghĩa vụ giao trả lại cho các cháu theo phần mỗi cháu được hưởng là

17.375.394đồng, theo quy định tại Điều 75, Điều 76 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[12] Đối với các tài sản chung là vật dụng sinh hoạt trong gia đình như ti vi, máy giặt, tủ lạnh, máy lọc nước, bàn ghế salong gỗ, chị T không yêu cầu chia và anh T1 cũng không yêu cầu chia, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[13] Tại Bản tự khai ngày17/3/2021, anh T1 trình bày anh và chị T có mượn đất để trồng cây ăn trái chung với chị Trần Thị Thương (là chị vợ của anh T1) ở Thôn Y xã U, chi phí cây giống, mô tơ, máy đào dọn đất và tiền công, theo thỏa thuận thì chị Thương phải chịu ½ chi phí đầu tư trồng cây nêu trên và chị Thương đã trả số tiền ½ chi phí đầu tư trồng cây này cho chị T, nay anh T1 yêu cầu chị T chia cho anh hưởng ½ số tiền mà chị Thương đã trả, nhưng tại Bản tự khai ngày 24/3/2021, anh T1 lại trình bày anh yêu cầu "phía vợ trả lại công sức tôi đầu tư cải tạo mảnh đất", còn tại Biên bản lấy lời khai ngày 15/10/2021 anh T1 không trình bày về nội dung này. Tòa án nhân dân huyện P đã Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ gửi Tòa án nơi anh T1 đang cư trú tại thời điểm ủy thác và Thông báo yêu cầu anh T1 trình bày cụ thể yêu cầu và cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình về nội dung nêu trên, nhưng anh T1 không trình bày và không cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án, vì vậy Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét yêu cầu này của anh Lê Văn T1.

[14] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P về việc giải quyết về vấn đề hôn nhân, nuôi con, chia tài sản chung và nghĩa vụ tài sản là đúng quy định của pháp luật.

[15] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn là 300.000đồng; án phí về phần tài sản được chia sau khi trừ nghĩa vụ tài sản với bên thứ ba, làm tròn số là 4.755.000đồng (140.420.600đồng - 45.327.466đồng = 95.093.134đồng x 5%= 4.754.656đồng); án phí đối với phần nghĩa vụ tài sản với bên thứ ba, làm tròn số là 2.266.000đồng (45.327.466đồng x 5% = 2.266.373đồng), tổng cộng 7.321.000đồng, theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 và điểm b khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Anh Lê Văn T1 phải chịu án phí về phần tài sản được chia sau khi trừ nghĩa vụ tài sản với bên thứ ba, làm tròn số là 2.606.000đồng [140.420.600đồng – (83.794.465đồng + 4.500.000đồng) = 52.126.183đồng x 5%= 2.606.309đồng]; án phí đối với phần nghĩa vụ tài sản với bên thứ ba, làm tròn số là 4.190.000đồng (83.794.465đồng x 5% = 4.189.723đồng), tổng cộng 6.796.000đồng, theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Ngân hàng A, Ngân hàng K và bà Võ Thị L1 được chấp nhận nên không phải chịu án phí, vì vậy hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng A.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 33, Điều 34, Điều 37, khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 59, Điều 60, Điều 62, Điều 63, Điều 75, Điều 76, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 275, Điều 357, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12 Luật ngân hàng nhà nước, Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; điểm a khoản 5 và điểm b khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T được ly hôn anh Lê Văn T1;

2. Về nuôi con: Giao cho chị Trần Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục ba người con là cháu Lê Trần Kiều V1, sinh ngày 07/3/2006, Lê Trần Kiều O, sinh ngày 21/4/2013 và Lê Trần Kiều N, sinh ngày 06/5/2018, anh Lê Văn T1 không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

3.Về chia tài sản chung:

3.1 Giao cho chị Trần Thị T sử dụng thửa đất số 702, tờ bản đồ số 12, diện tích đất 100m^2, địa chỉ thửa đất và nhà tại thôn Y, xã U, huyện P, tỉnh Quảng Ngãi (đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số phát hành AD242141, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H00103 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 16/12/2005 cho hộ bà Lê Thị Thu Thảo và đã chuyển nhượng cho anh Lê Văn T1 và chị Trần Thị T theo hồ sơ số 21391000498.CN.VP).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, chị Trần Thị T có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đối với phần diện tích đất được hưởng.

3.2 Chị Trần Thị T được sở hữu ngôi nhà xây cấp 4B và toàn bộ tài sản là vật kiến trúc được xây dựng trên thửa đất số 702, tờ bản đồ số 12, diện tích đất 100m^2, địa chỉ thửa đất và nhà tại thôn Y, xã U, huyện P, tỉnh Quảng Ngãi.

Kích thước, giới cận, vị trí tài sản trên đất và thửa đất số 702, tờ bản đồ số 12, diện tích đất 100m^2, địa chỉ thửa đất và nhà tại thôn Y, xã U, huyện P, tỉnh Quảng Ngãi được thể hiện tại Sơ đồ địa chính thửa đất kèm theo bản án này và là một bộ phận không thể tách rời của bản án.

3.3 Chị Trần Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho cháu Lê Trần Kiều V1, sinh ngày 07/3/2006, Lê Trần Kiều O, sinh ngày 21/4/2013 và Lê Trần Kiều N, sinh ngày 06/5/2018 phần giá trị tài sản chung của anh Lê Văn T1 được chia sau khi trừ nghĩa vụ tài sản còn lại cho 3 cháu với tổng số tiền là 39.626.000 đồng, khi nào cháu Lê Trần Kiều V1 có nhu cầu quản lý tài sản riêng và cháu Lê Trần Kiều O, cháu Lê Trần Kiều N đủ 15 tuổi thì chị T có nghĩa vụ giao trả lại cho các cháu theo phần mỗi cháu được hưởng là 13.209.000đồng (Mười ba triệu hai trăm lẻ chín ngàn đồng).

4. Về nghĩa vụ tài sản:

4.1 Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng A, buộc chị Trần Thị T phải trả nợ Ngân hàng A phần nghĩa vụ của chị là 35.327.466 đồng và trả nợ thay phần nghĩa vụ của anh Lê Văn T1 là 35.327.466

đồng, tổng cộng 70.654.932đồng (Bay mươi triệu sáu trăm năm mươi bốn ngàn chín trăm ba mươi hai đồng), trong đó nợ gốc là 60.000.000đồng và lãi nợ lãi 10.654.932 đồng.

Kể từ ngày 30/9/2022, chị Trần Thị T và anh Lê Văn T1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số NTD 1103-739 ngày 03/4/2019 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hồ sơ vay vốn, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà chị Trần Thị T và anh Lê Văn T1 phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

4.2 Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng K, buộc chị Trần Thị T phải thực hiện thay phần nghĩa vụ tài sản của anh Lê Văn T1 trả nợ cho Ngân hàng K nợ gốc và lãi của món vay Chương trình cho vay hộ cận nghèo, mã món vay 6600000706694949 ,ngày vay 29/3/2016, với số tiền là 24.190.235đồng và món vay Chương trình nước sạch vệ sinh và môi trường nông thôn, mã món vay 6600000708336960, ngày 13/9/2016 ,với số tiền nợ gốc và lãi 14.276.764đồng, tổng cộng 38.466.999đồng (Ba mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi sáu ngàn chín trăm chín mươi chín đồng).

Kể từ ngày 30/9/2022, anh Lê Văn T1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hồ sơ vay vốn cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hồ sơ vay vốn, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà anh Lê Văn T1 phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

4.3 Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị L1, buộc chị Trần Thị T phải trả cho bà Võ Thị L1 phần nghĩa vụ tài sản của chị là 10.000.000 đồng và trả nợ thay phần nghĩa vụ của anh Lê Văn T1 là 10.000.000 đồng, tổng cộng 20.000.000đồng (Hai mươi triệu đồng).

7. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng:

- Chị Trần Thị T phải nộp 7.321.000đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.050.000đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2016/0004725 ngày 15/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Quảng Ngãi, chị Trần Thị T phải nộp thêm số tiền là 3.271.000đồng (*Ba triệu hai trăm bảy mươi mốt ngàn đồng*) .

- Anh Lê Văn T1 phải nộp 6.796.000đồng *(Sáu triệu bảy trăm bảy mươi sáu ngàn đồng)*.

- Chi phí tố tụng 9.000.000đồng, chị Trần Thị T và anh Lê Văn T1 đã thi hành xong.

- Hoàn trả cho Ngân hàng A số tiền 1.507.335 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001148 ngày 04/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Quảng Ngãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Quảng Ngãi;
-VKSND huyện P;
-Chi cục THADS huyện P;
-UBND xã U
-Các đương sự;
-Lưu HS.

Trần Thị Thanh Bình